

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI STK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI STK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STK SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: STK SERVICE AND TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301074009

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 84, Tờ bản đồ số 81, đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0332933100

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                | 4229     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4520     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                             | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                               | 4649     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                               | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                  | 4659     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                             | 0118     |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại                                                        | 1820     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                            | 4543     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí            | 4322     |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                   | 4330     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                 | 4633     |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                            | 4634     |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                | 4101     |
| 15. | Quảng cáo                                                                        | 7310     |
| 16. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771     |
| 17. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4773     |
| 18. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                          | 4791     |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                 | 5224     |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác                                                             | 5629     |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                       | 5610 |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4763 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                | 7490 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                     | 4610 |
| 27. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4772 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 29. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                          | 7721 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                         | 7730 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                    | 4651 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663 |
| 33. | Hoạt động thể thao khác                                                                                | 9319 |
| 34. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                | 9329 |
| 35. | In ấn                                                                                                  | 1811 |
| 36. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                      | 4513 |
| 37. | Bán mô tô, xe máy                                                                                      | 4541 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                     | 4632 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                    | 4662 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                    | 5229 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                              | 5510 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                    | 4542 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                      | 4690 |
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                     | 4719 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                  | 7912 |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                 | 4620 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                     | 4530 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                | 8299 |
| 50. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                  | 9312 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                | 5630 |
| 52. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                    | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                        | 9311        |
| 54. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219        |
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820        |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710        |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 58. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812        |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 61. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020        |
| 62. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511        |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 64. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   | 6810(Chính) |
| 65. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022        |
| 66. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590        |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 69. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 70. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799        |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 73. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 74. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 75. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110        |
| 76. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 77. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211        |
| 78. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 79. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 80. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 81. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512        |
| 82. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 83. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |

